



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa

Ngày 30/06/2025	19,750 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.3%	33.0%	68.4%

DT thuần Q2/25
6,846
tỷ VNĐ
QoQ: ▼443 -6.1%
YoY: ▼2,631 -27.8%

LN thuần Q2/25
177
tỷ VNĐ
QoQ: ▼63.0 -26.4%
YoY: ▼49.0 -21.8%

LN sau thuế Q2/25
198
tỷ VNĐ
QoQ: ▼17.0 -7.8%
YoY: ▼26.0 -11.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
8.2%
YoY: +/-▲ 0.1%

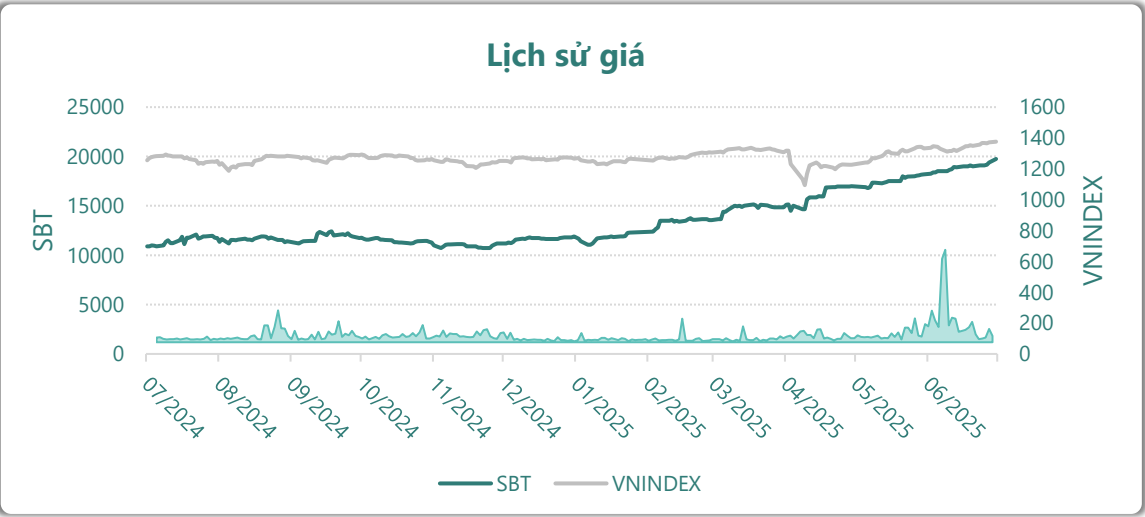
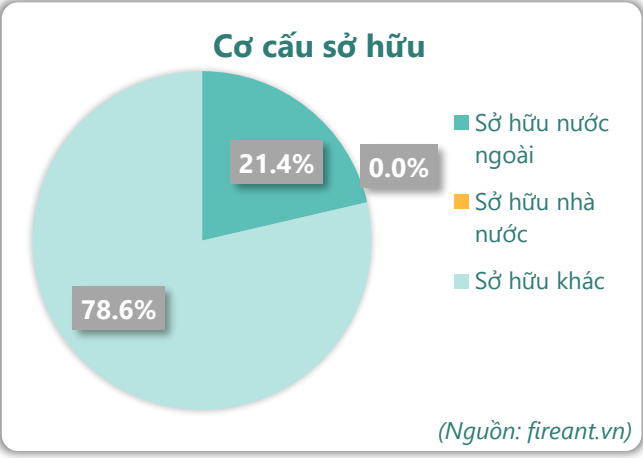
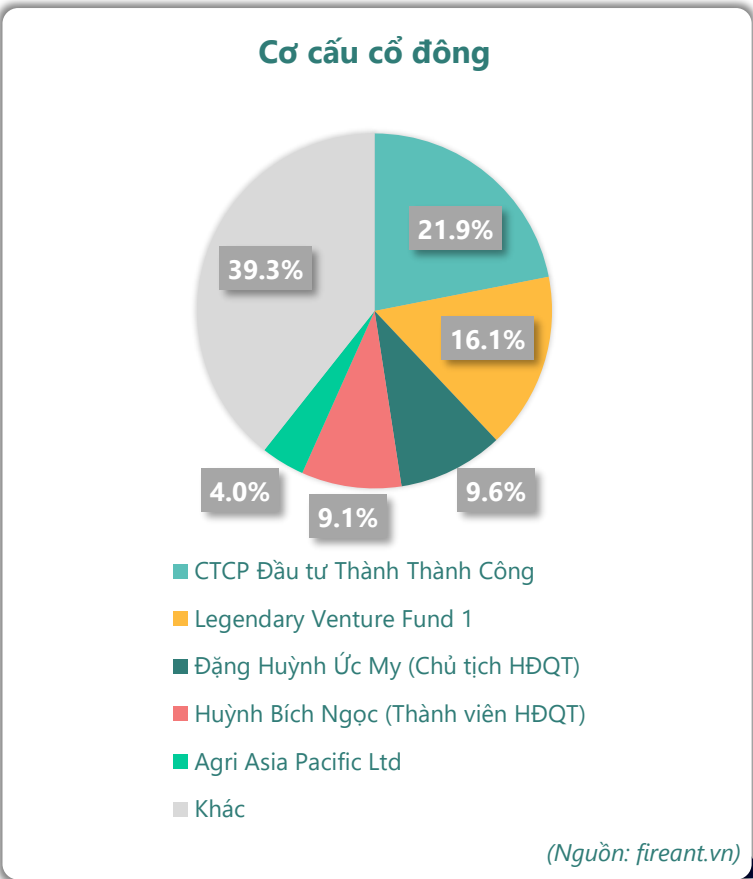
ROE (TTM) Q2/25
7.8%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,727 - 19,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,087
Số lượng CPLH (CP)	814,545,038
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,447,871
Sở hữu nước ngoài	21.4%
Beta	0.49
EPS	1,050
P/E	18.8

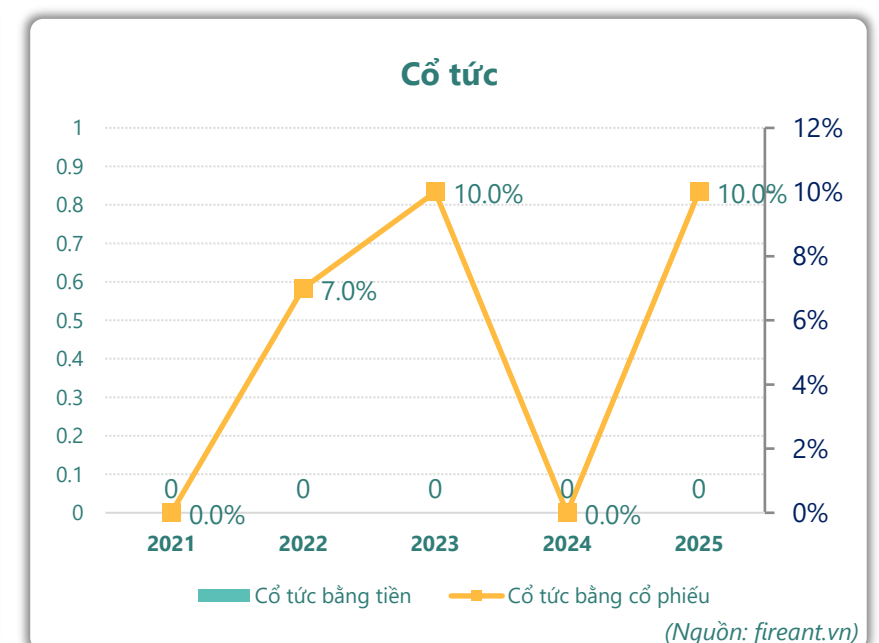
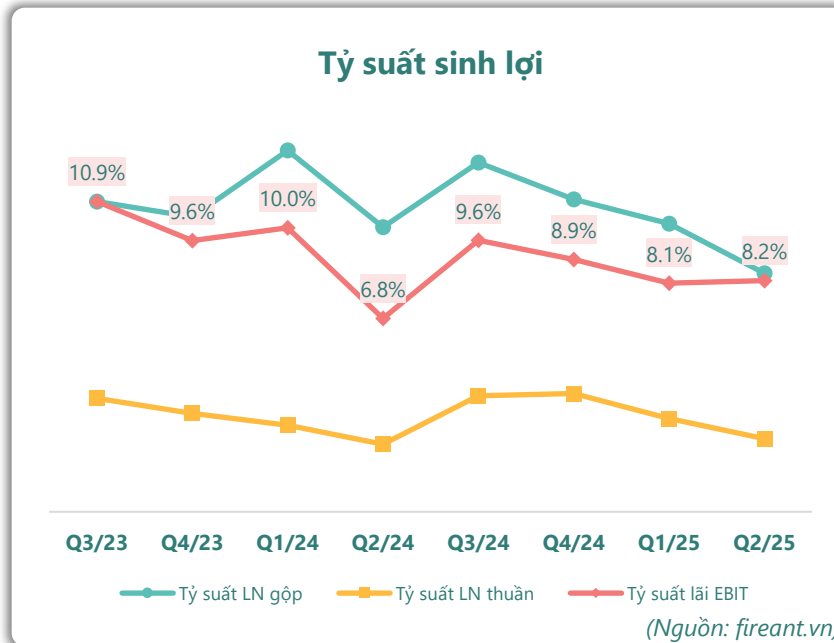
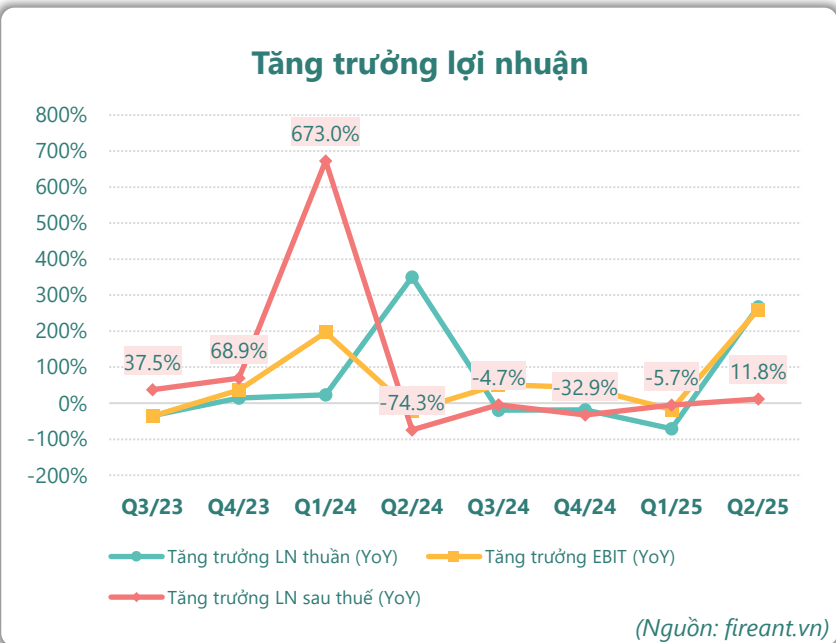
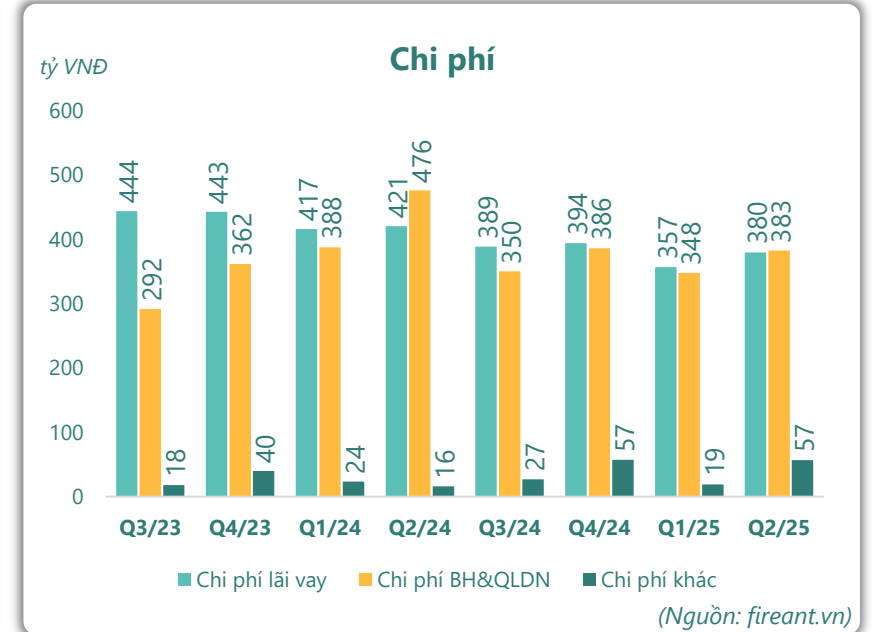
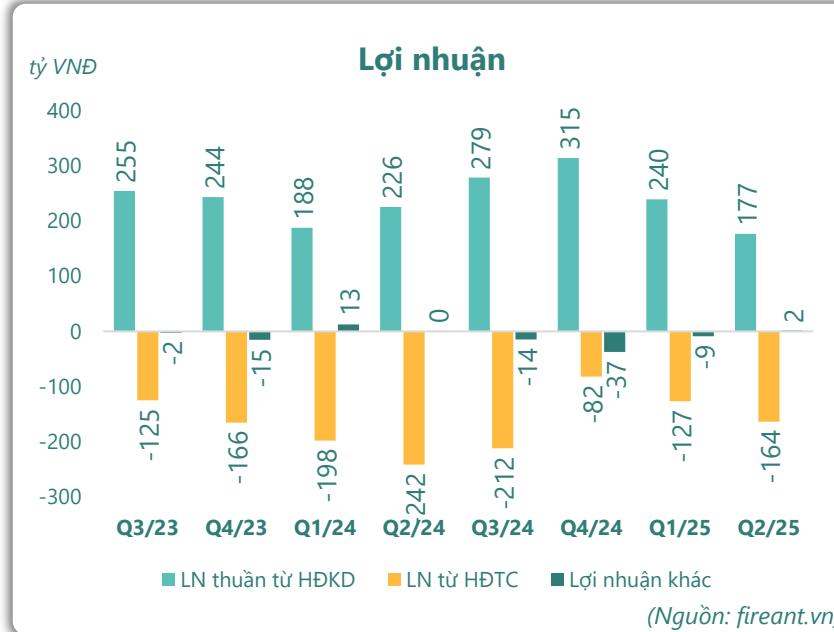
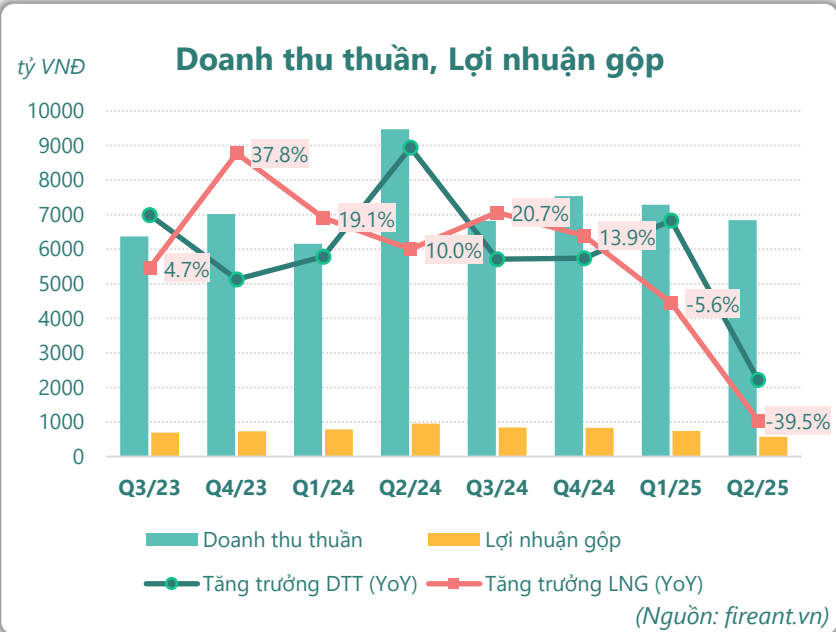
DT thuần 6T 2025
14,135
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,501 -9.6%

LN thuần 6T 2025
416
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00 0.6%

LN sau thuế 6T 2025
413
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00 0.4%



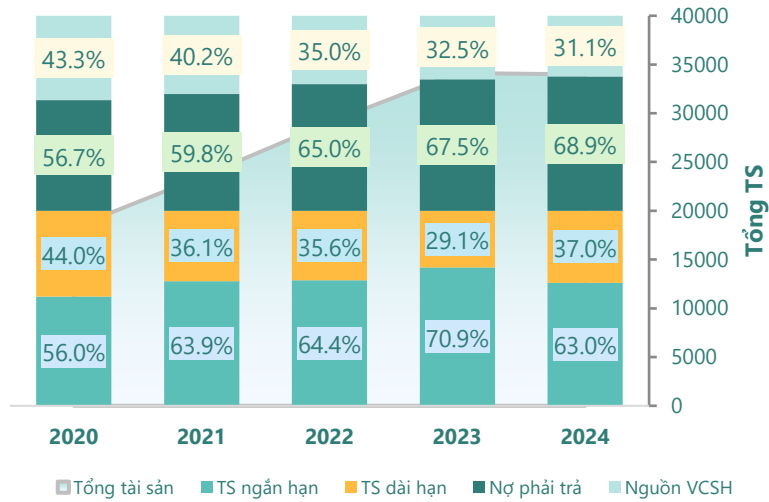
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

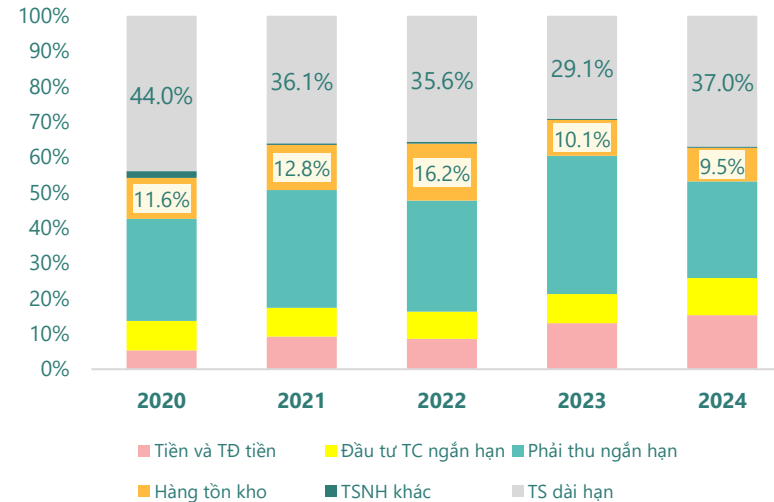
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

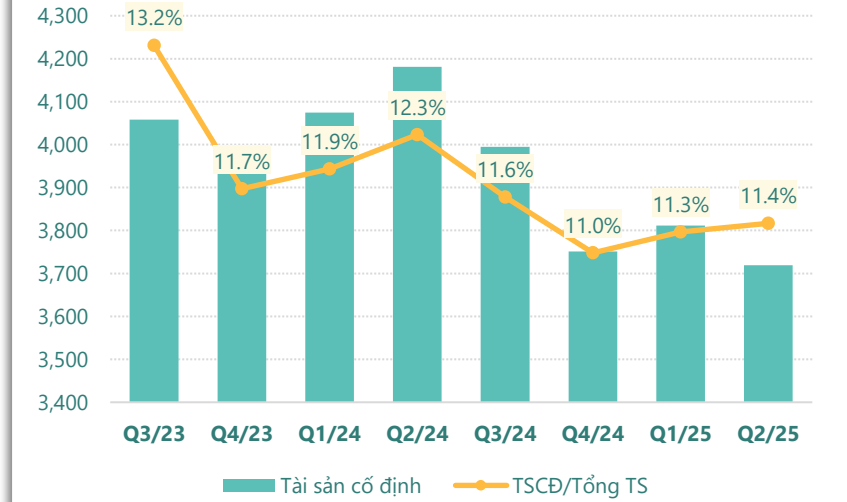
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

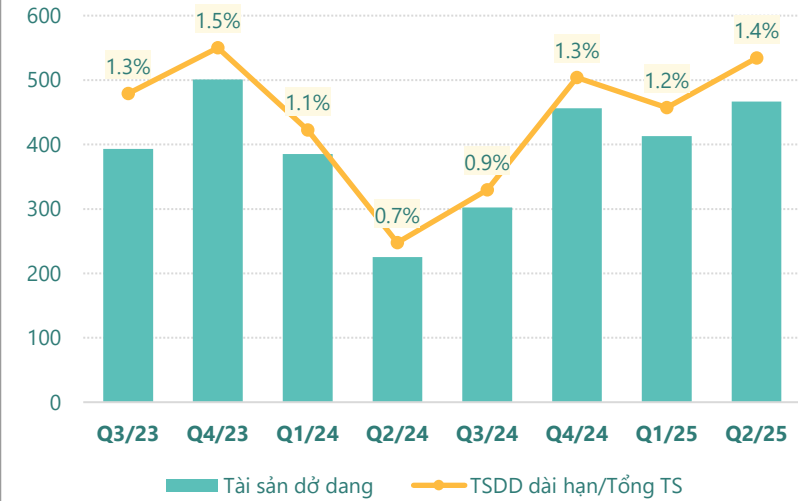
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

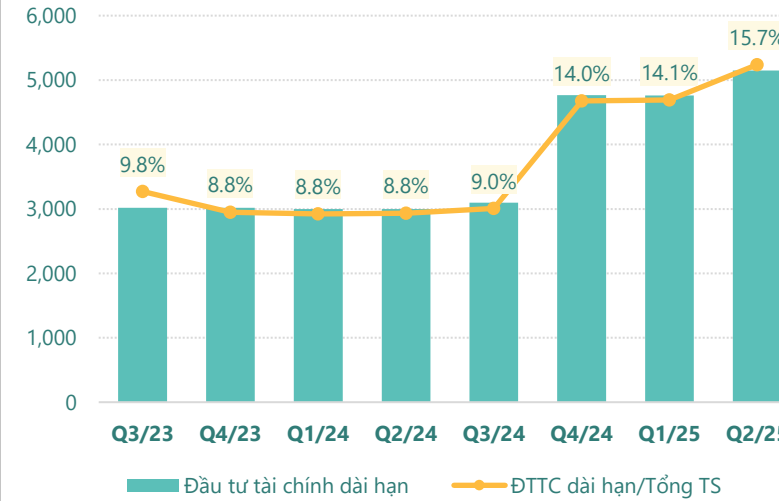
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

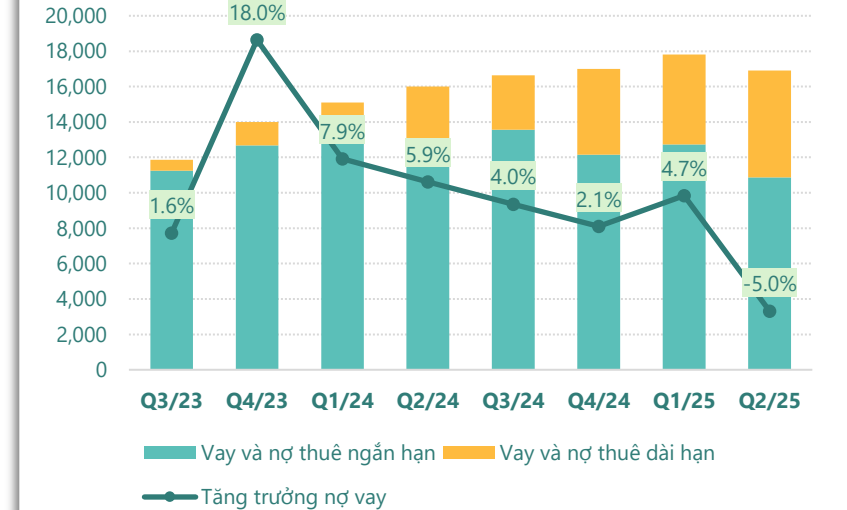
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

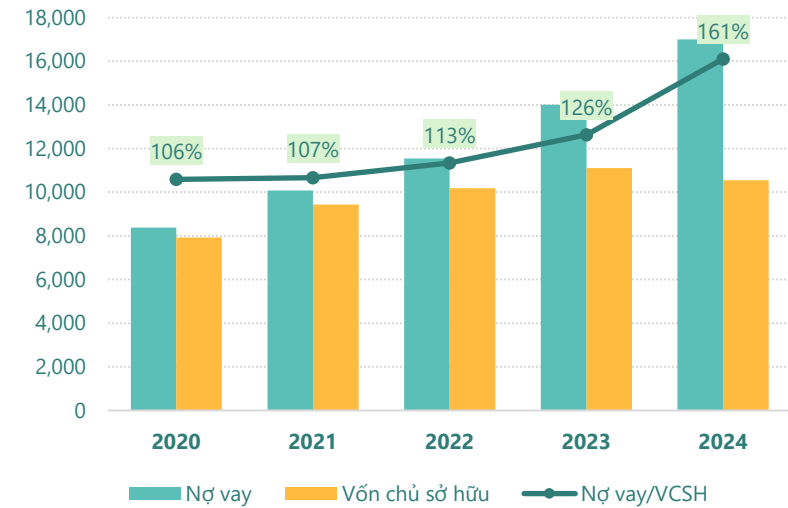


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

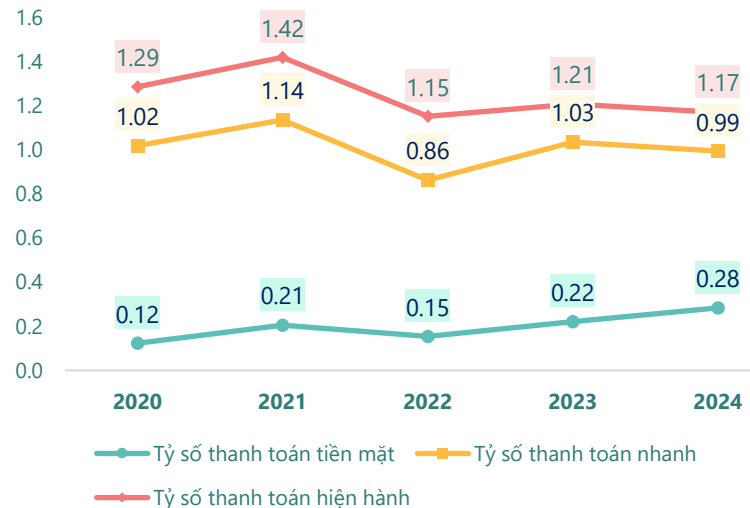
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



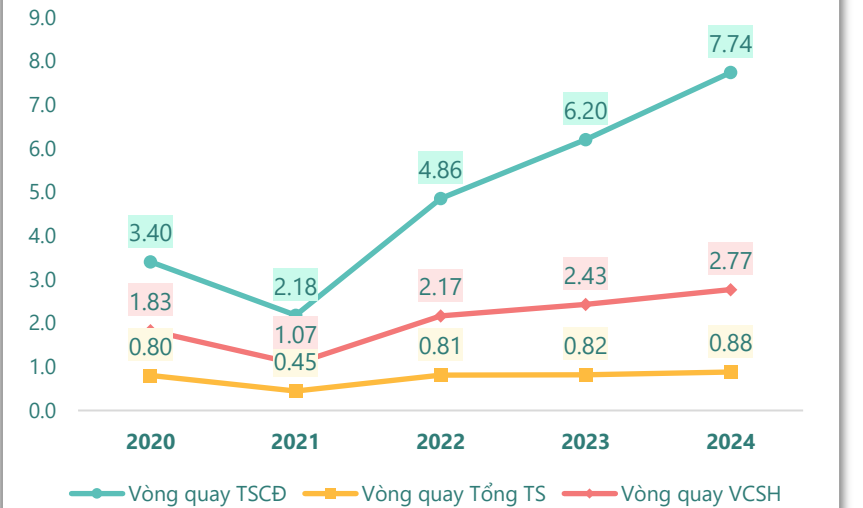
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



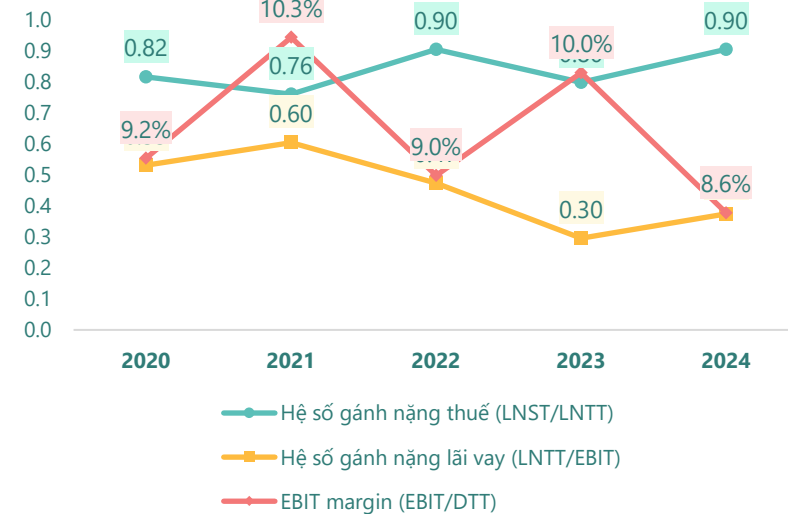
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



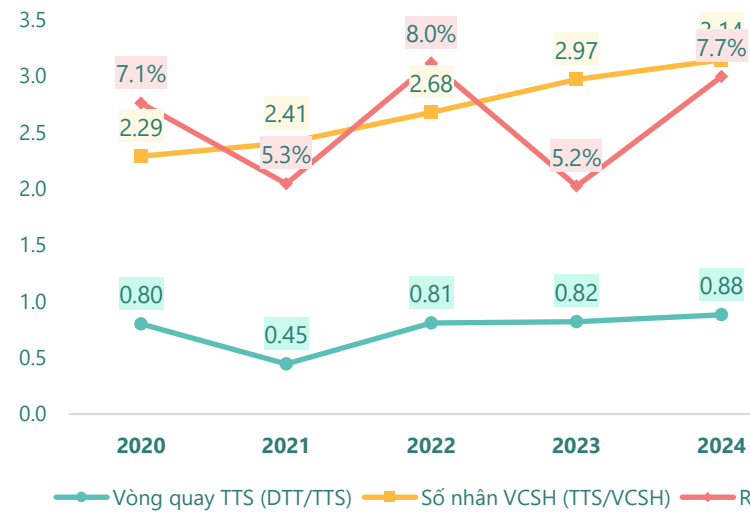
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



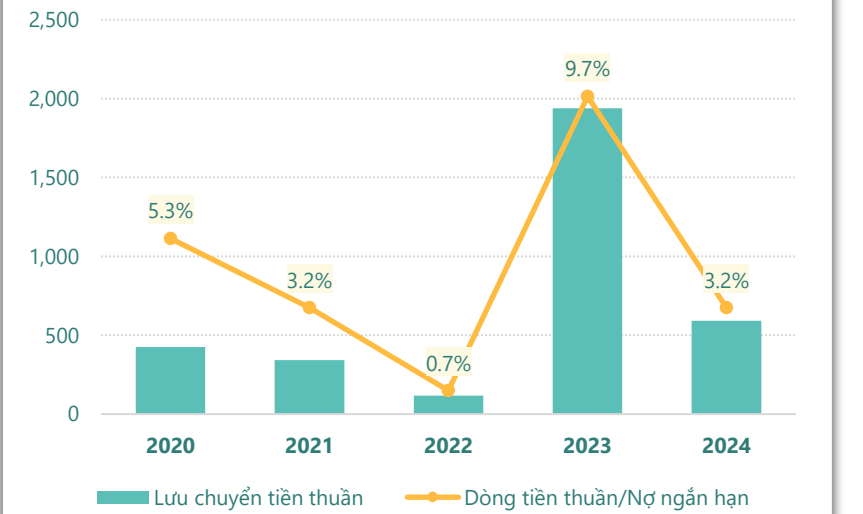
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	6,846	9,477	-27.8%	14,135	15,636	-9.6%
Giá vốn hàng bán	6,270	8,525	-26.4%	12,818	13,898	-7.8%
Lợi nhuận gộp	576	952	-39.5%	1,318	1,738	-24.2%
Doanh thu HĐTC	261	171	52.8%	527	472	11.8%
Chi phí TC	425	413	2.9%	818	912	-10.3%
Chi phí lãi vay	380	421	-9.7%	737	837	-11.9%
LN trong công ty LKLD	147	-7.94	1955%	120	-18.6	746%
Chi phí bán hàng	186	179	4.1%	367	384	-4.6%
Chi phí QLDN	197	298	-34.0%	364	480	-24.2%
LN thuần từ HĐKD	177	226	-21.8%	416	414	0.6%
Lợi nhuận khác	1.68	0.12	1300%	-7.08	12.9	-155%
LN trước thuế	178	226	-21.1%	409	427	-4.1%
Lợi nhuận sau thuế	198	224	-11.5%	413	412	0.4%
LNST của CĐ cty mẹ	203	195	4.3%	420	399	5.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-537	493	16.4	538	-1,060	-220
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-714	-1,166	-495	-618	37.6	-242
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,100	857	661	455	754	-861
Tiền đầu kỳ	4,588	4,445	4,630	4,806	5,181	4,904
Lưu chuyển tiền thuần	-151	184	183	375	-268	-1,323
Ảnh hưởng tỷ giá	8.72	0.67	-7.32	-0.09	-8.67	11.9
Tiền cuối kỳ	4,445	4,630	4,806	5,181	4,904	3,594

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	32,765	33,959	-3.5%
Tài sản ngắn hạn	20,093	21,392	-6.1%
Tiền và tương đương tiền	3,594	5,181	-30.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,509	3,595	-2.4%
Phải thu ngắn hạn	9,228	9,260	-0.4%
Hàng tồn kho	3,590	3,233	11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	173	123	40.7%
Tài sản dài hạn	12,672	12,567	0.8%
Phải thu dài hạn	1,728	1,572	9.9%
Tài sản cố định	3,719	3,751	-0.9%
Bất động sản đầu tư	332	581	-42.9%
Tài sản dở dang	467	456	2.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	5,150	4,765	8.1%
Tài sản dài hạn khác	1,236	1,247	-0.9%
Lợi thế thương mại	39.5	195	-79.7%
Nợ phải trả	21,871	23,404	-6.6%
Nợ ngắn hạn	15,595	18,270	-14.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10,871	12,149	-10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,395	1,390	0.3%
Nợ dài hạn	6,276	5,134	22.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	6,042	4,854	24.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,894	10,555	3.2%
Vốn chủ sở hữu	10,894	10,555	3.2%
Vốn điều lệ	8,362	7,621	9.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0.08	-100%

(Nguồn: fireant.vn)

